

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

Tháng 04 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên
Ông Lưu Hoàng Long	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Bùi Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách chung
Ông Vũ Hải Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Kế toán Trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Tổng Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Giấy ủy quyền số 0004/UQ/ĐT-VP ngày 04/01/2018 của Ông Lê Thanh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, Ông Nguyễn Tiến Dũng – Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền là người ký Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Số: 210 /2019/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10/04/2019, từ trang 07 đến trang 46 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được hợp nhất trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa là Công ty con, mà không thực hiện hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Viettronics Đồng Đa do Công ty này có hoạt động đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH Viettronics Medda (Giá trị khoản đầu tư tại Công ty con này tại 31/12/2018 là 1.491.178.546 đồng).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Viettronics Đông Đa đã được kiểm toán với “Ý kiến kiểm toán từ chối” do kiểm toán viên không có đủ căn cứ đưa ra ý kiến về các khoản mục “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”, “Phải trả người bán ngắn hạn”, “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và “Nguồn Kinh phí” với số tiền lần lượt là 9.036.743.425 đồng, 1.847.271.973 đồng, 16.303.046.239 đồng và 14.802.887.000 đồng. Kiểm toán viên cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Viettronics Medda với giá trị khoản đầu tư là 1.491.178.546 đồng và Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cơ - Điện tử Viettronics với số tiền là 300 triệu đồng để đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên. Quy mô của Công ty Cổ phần Viettronics Đông Đa như sau: Tổng tài sản là 74.574.390.528 đồng, Nợ phải trả là 20.317.563.662 đồng, Doanh thu là 623.236.364 đồng, Lợi nhuận sau thuế là (6.688.715.325) đồng. Do đó, chúng tôi không đánh giá ảnh hưởng của vấn đề đã nêu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức đã được kiểm toán với “Ý kiến kiểm toán ngoại trừ” do Công ty chưa thực hiện đánh giá trích lập dự phòng bổ sung cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn, phải thu khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn liên quan đến Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức 1 (VTD1). Công ty không trích lập dự phòng do VTD1 có kế hoạch kinh doanh, cam kết và lộ trình thanh toán. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì chỉ tiêu “Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi” sẽ tăng 4.038.719.943 đồng, chỉ tiêu “Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn” sẽ tăng 692.579.926 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí tài chính” sẽ tăng 692.579.926 đồng và Chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng lên 4.038.719.943 đồng. Do đó, khoản đầu tư vào VTD 1 được đánh giá theo phương pháp giá gốc.

Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức còn tồn kho một số mặt hàng chậm luân chuyển với tổng giá trị tồn là 1.931.891.901 đồng. Ban Tổng Giám đốc chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho chậm luân chuyển nêu trên, do tin tưởng rằng sẽ không có sự sụt giảm giá trị hàng tồn kho trong tương lai. Đến ngày 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện khấu hao cho một số tài sản cố định với tổng nguyên giá là 7.212.793.288 đồng tương ứng với số khấu hao tài sản cố định lũy kế từ 01/01/2016 tới 31/12/2018 là 3.606.396.645 đồng (số khấu hao tài sản cố định từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 là 1.202.132.215 đồng) và phân bổ công cụ dụng cụ với số phân bổ lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 là 520.090.196 đồng, do các tài sản này vận hành chưa có hiệu quả sau khi được chuyển về từ Công ty TNHH Công nghệ Led Ánh sáng mới trong năm 2015. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến đánh giá các vấn đề trên và ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp đã được kiểm toán với “Ý kiến kiểm toán ngoại trừ” do Công ty chưa đánh giá giá trị cần trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, phải thu khó đòi số tiền 2.676.828.381 đồng. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến đánh giá của vấn đề trên và ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Báo cáo tài chính Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam chưa được kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán số liệu của Công ty này, các thủ tục kiểm toán thay thế không thực hiện được.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0798- 2018- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Lê Quang Nghĩa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3660- 2017- 112- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		986.331.140.503	1.279.919.529.206
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	127.198.595.697	170.380.413.803
Tiền	111		36.668.390.198	35.671.332.508
Các khoản tương đương tiền	112		90.530.205.499	134.709.081.295
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		98.793.128.068	118.678.902.745
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1.a	287.396.250	287.396.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1.b	98.505.731.818	118.391.506.495
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		558.956.761.750	787.934.291.296
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	521.910.946.898	750.248.822.569
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15	36.419.012.514	48.539.502.387
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		900.000.000	950.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	33.447.997.460	31.402.651.653
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(33.914.565.425)	(43.392.530.259)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		193.370.303	185.844.946
Hàng tồn kho	140	9	189.440.754.564	189.395.133.733
Hàng tồn kho	141		194.581.490.733	194.378.535.336
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.140.736.169)	(4.983.401.603)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.941.900.424	13.530.787.629
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.804.361.466	3.653.630.672
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.098.470.917	8.541.645.638
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.039.068.041	1.335.511.319
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255.619.278.327	263.790.674.030
Các khoản phải thu dài hạn	210		12.147.556.564	12.131.556.564
Trả trước cho người bán dài hạn	212		8.330.535.680	8.330.535.680
Phải thu dài hạn khác	216	7	3.817.020.884	3.801.020.884
Tài sản cố định	220		108.168.815.969	115.269.538.744
Tài sản cố định hữu hình	221	10	69.408.695.855	75.777.323.734
- Nguyên giá	222		192.687.957.163	193.961.311.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.279.261.308)	(118.183.988.072)
Tài sản cố định vô hình	227	12	38.760.120.114	39.492.215.010
- Nguyên giá	228		46.488.915.331	46.488.915.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.728.795.217)	(6.996.700.321)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Bất động sản đầu tư	230	13	9.416.551.983	10.103.407.320
- Nguyên giá	231		37.747.597.125	37.747.597.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.331.045.142)	(27.644.189.805)
Tài sản dở dang dài hạn	240	14	36.129.786.391	28.485.467.499
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.129.786.391	28.485.467.499
Đầu tư tài chính dài hạn	250		66.169.124.585	65.898.095.257
Đầu tư vào công ty con	251	5.2.1	1.491.178.546	1.491.178.546
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2.3	46.560.696.277	47.627.416.711
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.2.2	29.915.290.000	29.915.290.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(14.015.410.714)	(13.135.790.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.1.b	2.217.370.476	-
Tài sản dài hạn khác	260		23.587.442.836	31.902.608.646
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.933.312.680	23.084.375.504
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.654.130.156	8.818.233.142
TỔNG TÀI SẢN	270		1.241.950.418.830	1.543.710.203.236
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		589.399.356.950	875.319.026.896
Nợ ngắn hạn	310		563.433.705.460	854.231.749.157
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	368.482.413.970	673.439.178.008
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.577.773.201	40.139.809.958
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.299.205.725	8.291.289.482
Phải trả người lao động	314		11.312.181.998	11.941.385.057
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.607.086.815	20.638.867.020
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	132.317.631
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		655.720.000	378.962.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	36.529.289.936	50.744.870.307
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	80.446.595.912	40.870.643.613
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.418.922.994	4.322.875.534
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.104.514.910	3.331.550.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ dài hạn	330		25.965.651.489	21.087.277.739
Chi phí phải trả dài hạn	333	17	3.497.356.796	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	115.375.000
Phải trả dài hạn khác	337	18	11.567.829.280	10.028.173.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		10.900.465.413	10.943.729.072
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		652.551.061.881	668.391.176.340
Vốn chủ sở hữu	410	20	637.388.174.881	653.228.289.340
Vốn góp của chủ sở hữu	411		438.000.000.000	438.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438.000.000.000	438.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(13.168.376.473)	(13.168.376.473)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(20.110.700.745)	(20.110.700.745)
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.334.783.182	60.334.783.182
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.619.705	26.619.705
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.652.211.623	37.165.465.020
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.890.318.326	43.653.092.671
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.761.893.297	(6.487.627.650)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		152.653.637.589	150.980.498.651
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.162.887.000	15.162.887.000
Nguồn kinh phí	431		15.162.887.000	15.162.887.000
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.241.950.418.830	1.543.710.203.236

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.111.820.536.715	1.393.338.896.719
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	9.223.098.703	6.708.802.824
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.102.597.438.012	1.386.630.093.895
Giá vốn hàng bán	11	23	939.917.549.573	1.251.575.834.093
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		162.679.888.439	135.054.259.802
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	16.815.066.188	30.574.035.846
Chi phí tài chính	22	25	6.678.161.548	7.691.874.422
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.791.767.074	5.137.277.965
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.736.770.847	3.716.808.399
Chi phí bán hàng	25	26	86.515.397.433	70.141.034.845
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	61.121.994.012	91.908.439.982
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.916.172.481	(396.245.203)
Thu nhập khác	31	27	1.444.573.445	6.450.075.241
Chi phí khác	32	28	9.250.962.649	1.639.778.987
Lợi nhuận khác	40		(7.806.389.204)	4.810.296.254
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.109.783.277	4.414.051.051
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.781.399.167	5.572.829.363
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	158.932.030	(4.352.954.951)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.169.452.080	3.194.176.640
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.382.603.752	(6.487.627.650)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.786.848.328	9.681.804.290
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	169	(247)

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Vũ Văn Tuấn

Nguyễn Trung Dũng

Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	21.109.783.277	4.414.051.051
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.696.750.568	10.622.867.336
Các khoản dự phòng	03	3.655.037.906	15.908.535.788
Lỗ/(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(227.131.518)	(134.797.883)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(19.722.246.367)	(22.272.073.023)
Chi phí lãi vay	06	5.791.767.074	5.137.277.965
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.303.960.940	13.675.861.234
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	244.857.079.384	(45.211.669.336)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(202.955.397)	116.084.798.030
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(372.141.868.181)	(24.690.156.566)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	7.000.332.030	(4.878.264.466)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.673.087.482)	(5.137.277.965)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.116.136.497)	(5.906.182.455)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	8.316.443.657
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(21.686.670.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(111.972.675.203)	30.566.881.866
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.257.422.731)	(2.474.617.955)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.910.051.819	885.200.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(101.455.437.799)	(82.856.142.924)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	119.123.842.000	52.043.200.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.083.640.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.559.038.988	21.543.165.886

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		51.880.072.277	(4.775.554.993)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		335.850.586.924	285.739.983.358
Tiền trả nợ gốc vay	34		(296.274.634.625)	(296.357.827.935)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.671.130.836)	(42.927.723.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		16.904.821.463	(53.545.568.077)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(43.187.781.463)	(27.754.241.204)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	170.380.413.803	197.999.857.124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.963.357	134.797.883
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	127.198.595.697	170.380.413.803

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Vũ Văn Tuấn

Nguyễn Trung Dũng



Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 là 613 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyên gia công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết
I	Đơn vị trực thuộc			
	Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo	100%
II	Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính			
1	Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	Tầng 3, số 2 Triệu Quốc Đạt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất, mua bán thiết bị điện	51,07%
2	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%
3	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51,00%
4	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%
5	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	51,00%
6	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, toà nhà Sudico, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	65,00%
7	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Số 11B Phan Huy Chú, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	91,86%
III	Công ty con không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính			
1	Công ty TNHH MTV Viettronics Medda	Số 2 phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh thiết bị y tế	51,07%
III	Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu			
1	Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính	35,70%
2	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%
3	Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY (TIẾP)

4	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%
5	Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec	48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	49%

IV Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp giá gốc

1	Công ty Cổ phần Cơ điện tử Viettronics	Phan Trọng Tuệ, Thanh Liệt, Thanh Trì, TP. Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	51,07%
2	Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	30 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A, TP HCM	Sản xuất sản phẩm điện tử	97,01%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn thực góp thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT (TIẾP)

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên danh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần vốn góp của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT (TIẾP)

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư và công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và lắp đặt

Doanh thu hoạt động cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án được ghi nhận khi các bên nghiệm thu khối lượng hoàn thành lắp đặt và được chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Tổng Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.084.177.289	1.780.139.792
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.584.212.909	33.891.192.716
Các khoản tương đương tiền (*)	90.530.205.499	134.709.081.295
	<u>127.198.595.697</u>	<u>170.380.413.803</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	287.396.250	-	287.396.250	-
- + Cổ phiếu	287.396.250	-	287.396.250	-

31/12/2018

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.723.102.294	100.723.102.294	118.391.506.495	118.391.506.495
Ngắn hạn	98.505.731.818	98.505.731.818	118.391.506.495	118.391.506.495
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng (*)	98.505.731.818	98.505.731.818	118.391.506.495	118.391.506.495
Dài hạn	2.217.370.476	2.217.370.476	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	537.370.476	537.370.476	-	-
- Trái phiếu	1.680.000.000	1.680.000.000	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm dùng để đảm bảo cho hợp đồng vay tổng số tiền: 25.003.672.686 đồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
Số 15 Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP)

5.2 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

5.2.1 ĐÀU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào công ty con	1.491.178.546	-	1.491.178.546	-
+ Công ty TNHH MTV Viettronics Medda (*)	1.491.178.546	-	1.491.178.546	-
	1.491.178.546	-	1.491.178.546	-

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Viettronics Medda thông qua Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa với tỷ lệ sở hữu 100%. Tổng Công ty sở hữu tương ứng với 51,07% Công ty TNHH MTV Viettronics Medda (tương ứng với số tiền 761.585.552 đồng). Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Viettronics Medda được đánh giá theo phương pháp giá gốc do Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính của Công ty này.

5.2.2 ĐÀU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	29.915.290.000	(12.907.990.640)	29.915.290.000	(13.135.790.000)
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	294.020.000	-	294.020.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	29.621.270.000	(12.907.990.640)	29.621.270.000	(13.135.790.000)
	29.915.290.000	(12.907.990.640)	29.915.290.000	(13.135.790.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5.2.3 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2018		01/01/2018		Dự phòng
	Giá gốc VND	Theo phương pháp VCSH VND	Giá gốc VND	Theo phương pháp VCSH VND	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	41.810.608.312	44.460.696.278	41.810.608.312	45.527.416.711	-
+ Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông	21.684.417.517	23.120.065.811	21.684.417.517	22.584.040.551	-
+ Công ty Cổ phần Vietrolimex	13.987.729.333	16.549.744.635	13.987.729.333	16.204.682.311	-
+ Công ty Đầu tư Y tế Kỹ thuật cao Amec	1.276.595.137	-	1.276.595.137	1.276.595.137	-
+ Công ty Cổ phần CKĐT Phú Thọ Hoà	2.278.518.130	2.899.978.051	2.278.518.130	2.737.981.476	-
+ Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895.348.195	1.045.905.632	895.348.195	1.036.117.236	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	510.000.000	-	510.000.000	510.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	1.178.000.000	845.002.149	1.178.000.000	1.178.000.000	-
	41.810.608.312	44.460.696.278	41.810.608.312	45.527.416.711	-

	31/12/2018		01/01/2018		Dự phòng
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
+ Công ty Cổ phần Cơ điện tử Viettronics (*)	300.000.000	-	-	300.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 (**)	1.800.000.000	(1.107.420.074)	1.800.000.000	1.800.000.000	-
	2.100.000.000	(1.107.420.074)	2.100.000.000	2.100.000.000	-

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện tử Viettronics được trình bày theo giá gốc do Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính của Công ty này.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 được trình bày theo giá gốc do tại 31/12/2018 Công ty Viettronics Thủ Đức chưa thực hiện đánh giá trích lập dự phòng bổ sung cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn, phải thu khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn liên quan đến Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	521.910.946.898	(19.271.241.160)	750.248.822.569	(25.189.128.378)
- Công ty Cổ phần thủy điện Bắc Hà	782.988.019	-	10.569.570.569	-
- Ban quản lý Dự án thủy điện 7	900.000.000	(630.000.000)	12.617.604.604	(9.502.807.343)
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	32.325.399.655	-	145.605.475.920	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	-	-	2.029.606.253	-
- Ban QLDA Kiến trúc 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	-	30.911.624.030	-
- Công ty TNHH Kiến trúc và Môi trường	6.159.358.266	-	6.159.358.266	-
- Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2.800.000.000	(2.800.000.000)	2.800.000.000	(2.800.000.000)
- Công ty Điện tử Công nghiệp	4.879.176.378	(455.085.690)	4.424.090.688	-
- Công ty CP Công Nghệ và Truyền thông Quốc tế Incotec	10.206.788.269	-	7.952.315.270	-
- Công ty TNHH Đầu tư Sunway Việt Nam	4.699.414.542	-	13.407.423.917	-
- Công ty TNHH Skyworth Việt Nam	175.180.555.004	-	393.321.806.560	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ công nghiệp Thăng Long	82.470.085.791	-	-	-
- Các đối tượng khác	201.507.180.974	(15.386.155.470)	120.449.946.492	(12.886.321.035)
Dài hạn	-	-	-	-
	521.910.946.898	(19.271.241.160)	750.248.822.569	(25.189.128.378)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.982.088.349	(280.160.201)	5.040.088.349	(269.819.894)
- Công ty TNHH MTV Viettronics Medda	746.486.755	-	746.486.755	-
- Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	3.947.469.943	-	3.975.469.943	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	288.131.651	(280.160.201)	318.131.651	(269.819.894)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	33.447.997.460	(10.906.306.424)	31.402.651.653	(9.690.882.804)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	9.798.004.379	(493.630.926)	9.379.975.884	(493.630.926)
- Ký cược, ký quỹ	450.216.872	-	386.246.748	-
- Lãi dự thu	3.545.274.599	-	3.971.925.238	-
- Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ	206.324.912	-	115.260.874	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	-	-	474.114.076	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	231.700.000	-	231.700.000	-
- Các khoản phải thu khác ngắn hạn	19.216.476.698	(10.412.675.498)	16.843.428.833	(9.197.251.878)
<i>Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Ngân Thịnh</i>	<i>2.107.997.573</i>	<i>(2.107.997.573)</i>	<i>2.107.997.573</i>	<i>(2.107.997.573)</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long</i>	<i>2.570.029.600</i>	<i>(2.570.029.600)</i>	<i>2.570.029.600</i>	-
<i>Công ty TNHH Kiến Quang</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>(2.200.000.000)</i>	<i>2.200.000.000</i>	-
<i>Thu từ cán bộ công nhân viên đất Long An</i>	<i>2.694.230.000</i>	-	<i>2.694.230.000</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>9.644.219.525</i>	<i>(3.534.648.325)</i>	<i>7.271.171.660</i>	<i>(7.089.254.305)</i>
Dài hạn	3.817.020.884	-	3.801.020.884	-
- Ký cược, ký quỹ	62.635.680	-	15.500.000	-
- Phải thu khác	3.754.385.204	-	3.785.520.884	-
	37.265.018.344	(10.906.306.424)	35.203.672.537	(9.690.882.804)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng				
- Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	23.616.456.648	4.829.717.388	35.238.843.276	8.106.970.441
+ Công ty TNHH Kiến Quang	3.833.790.106	886.713.476	3.908.984.648	1.644.575.065
+ Công ty Cổ phần Điện tử Thủ đức 1	2.671.677.540	801.503.262	2.671.677.540	1.335.838.770
+ Doanh nghiệp tư nhân thương mại Ngân Long	668.679.020	8.938.160	668.679.020	150.758.674
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	97.369.095	16.041.564	97.369.095	39.905.105
+ Huỳnh Anh Hiệp	288.131.651	7.971.450	318.131.651	48.311.757
+ Các đối tượng khác	107.932.800	52.259.040	99.570.400	69.760.760
- Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	5.889.121.160	525.797.212	5.783.322.667	309.778.322
+ Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	4.119.190.948	-	4.769.190.948	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạc Việt	747.000.000	-	747.000.000	224.100.000
+ Các đối tượng khác	1.022.930.212	525.797.212	267.131.719	85.678.322
- Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	179.314.088	-	179.314.088	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngân Thịnh	129.348.000	-	129.348.000	-
+ Hoàng Văn Hiều	2.900.000	-	2.900.000	-
+ Công ty TNHH Đại Hùng	21.392.905	-	21.392.905	-
+ Công ty TNHH nhân lực Việt	15.000.000	-	15.000.000	-
+ Công ty TNHH Đại Lục	9.023.183	-	9.023.183	-
+ Cửa hàng Huy Thắng - Hiệp Tính	1.650.000	-	1.650.000	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	56.591.753	8.179.899	65.591.753	12.679.899
+ Các đối tượng khác	56.591.753	8.179.899	65.591.753	12.679.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	587.070.283	-	587.070.283	-
+ Công ty Liên doanh Golf Hà Nội	484.966.883	-	484.966.883	-
+ Cty Phát triển công nghệ & Thương mại Đống Đa	102.103.400	-	102.103.400	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	618.979.207	-	618.979.207	-
+ Công ty Điện tử Công nghiệp CDC	455.085.690	-	455.085.690	-
+ Công ty TNHH Tin học Nguyễn Hưng	28.276.080	-	28.276.080	-
+ CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 4 - Xí nghiệp Xây Dựng số 8	82.566.920	-	82.566.920	-
+ Cửa hàng giới thiệu tiêu thụ và BH sản phẩm - Công ty Điện tử Đống Đa	53.050.517	-	53.050.517	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	4.936.014.740	3.139.026.801	3.729.585.865	2.458.732.469
+ Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Cường Nga	2.001.113.564	1.695.253.015	1.462.624.614	1.462.624.614
+ Các đối tượng khác	2.934.901.176	1.443.773.786	2.266.961.251	996.107.855
- Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện tử và Tin học Việt nam	7.515.575.311	270.000.000	20.365.994.765	3.681.204.686
+ Ban quản lý Dự án thủy điện 7	900.000.000	270.000.000	12.617.604.604	3.114.797.261
+ Công ty Điện tử Công nghiệp	1.161.897.311	-	1.161.897.311	-
+ Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị	2.653.678.000	-	2.653.678.000	-
+ Công ty Truyền tải điện 3	-	-	1.132.814.850	566.407.425
<i>Trả trước cho người bán</i>	5.354.351.000	-	5.354.351.000	-
- Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện tử và Tin học Việt nam	4.854.351.000	-	4.854.351.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	4.854.351.000	-	4.854.351.000	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo Nhị Hà	500.000.000	-	500.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
Số 15 Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Các khoản phải thu khác</i>	9.796.614.718	23.139.553	10.929.445.977	23.139.553
- Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	6.719.188.518	-	6.719.188.518	-
+ Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long	2.570.029.600	-	2.570.029.600	-
+ Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
+ Công Ty Cổ phần Tập đoàn Tecco	1.949.158.918	-	1.949.158.918	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	655.489.878	23.139.553	655.489.878	23.139.553
+ Nguyễn Thị Tâm	459.630.926	-	459.630.926	-
+ Hoàng Anh Tuấn	34.000.000	-	34.000.000	-
+ Lê Tuấn Anh - Trung Tâm Công nghệ	90.991.745	23.139.553	90.991.745	23.139.553
+ Các đối tượng khác	70.867.207	-	70.867.207	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	71.980.121	-	1.204.811.380	-
+ Các đối tượng khác	71.980.121	-	1.204.811.380	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	10.612.240	-	10.612.240	-
+ Trần Quang Duy	10.612.240	-	10.612.240	-
- Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện tử và Tin học Việt nam	2.339.343.961	-	2.339.343.961	-
+ Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Ngân Thịnh	2.107.997.573	-	2.107.997.573	-
+ Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231.346.388	-	231.346.388	-
	38.767.422.366	4.852.856.941	51.522.640.253	8.130.109.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	8.402.181.545	-	17.872.779.348	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.658.881.962	-	37.511.468.651	-
Công cụ, dụng cụ	237.641.126	-	228.012.479	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.061.576.678	-	45.677.028.345	-
Thành phẩm	79.933.495.260	(1.897.004.123)	55.570.972.685	(2.057.956.420)
Hàng hóa	40.875.709.811	(3.243.732.046)	36.162.715.023	(2.925.445.183)
	194.581.490.733	(5.140.736.169)	194.378.535.336	(4.983.401.603)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	129.132.454.764	40.651.968.892	21.641.424.001	2.535.464.149	193.961.311.806
- Mua trong năm	-	115.000.000	1.794.172.456	-	1.909.172.456
- Thanh lý, nhượng bán	-	(797.383.400)	(2.385.143.699)	-	(3.182.527.099)
31/12/2018	129.132.454.764	39.969.585.492	21.050.452.758	2.535.464.149	192.687.957.163
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	(70.651.027.465)	(28.252.736.267)	(16.847.751.335)	(2.432.473.005)	(118.183.988.072)
- Khấu hao trong năm	(4.210.797.260)	(2.578.324.122)	(1.422.354.476)	(66.324.477)	(8.277.800.335)
- Thanh lý, nhượng bán	-	797.383.400	2.385.143.699	-	3.182.527.099
31/12/2018	(74.861.824.725)	(30.033.676.989)	(15.884.962.112)	(2.498.797.482)	(123.279.261.308)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	58.481.427.299	12.399.232.625	4.793.672.666	102.991.144	75.777.323.734
31/12/2018	54.270.630.039	9.935.908.503	5.165.490.646	36.666.667	69.408.695.855

Tại 31/12/2018:

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 88.386.345.436 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là: 17.059.310.174 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.804.361.466	3.653.630.672
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	132.816.159	215.648.180
- Chi phí mua bảo hiểm	46.913.231	17.746.429
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.624.632.076	3.420.236.063
Dài hạn	14.933.312.680	23.084.375.504
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	910.642.251	520.090.196
- Chi phí sửa chữa	7.573.374.107	5.720.632.476
- Phí duy trì tên miền, web, chữ ký số, phí bản quyền phần mềm	19.428.246	124.952.799
- Tiền thuê văn phòng	-	3.906.303.037
- Chi phí thuê văn phòng	3.808.848.493	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.621.019.583	12.812.396.996
	19.737.674.146	26.738.006.176

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2018	44.160.962.666	1.486.637.952	841.314.713	46.488.915.331
31/12/2018	44.160.962.666	1.486.637.952	841.314.713	46.488.915.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2018	(5.133.292.853)	(1.437.717.765)	(425.689.703)	(6.996.700.321)
- Khấu hao trong năm	(609.000.552)	(123.094.344)	-	(732.094.896)
31/12/2018	(5.742.293.405)	(1.560.812.109)	(425.689.703)	(7.728.795.217)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2018	39.027.669.813	48.920.187	415.625.010	39.492.215.010
31/12/2018	38.418.669.261	(74.174.157)	415.625.010	38.760.120.114

Tại 31/12/2018:

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018 là 1.542.402.665 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2018 số tiền 20.442.474.498 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	37.747.597.125	-	-	37.747.597.125
- Cơ sở hạ tầng	2.063.958.919	-	-	2.063.958.919
- Nhà cửa, vật kiến trúc	31.872.245.306	-	-	31.872.245.306
- Quyền sử dụng đất	3.811.392.900	-	-	3.811.392.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(27.644.189.805)	(686.855.337)	-	(28.331.045.142)
- Cơ sở hạ tầng	(2.063.958.919)	-	-	(2.063.958.919)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(23.881.384.038)	(628.037.349)	-	(24.509.421.387)
- Quyền sử dụng đất	(1.698.846.848)	(58.817.988)	-	(1.757.664.836)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	10.103.407.320	(686.855.337)	-	9.416.551.983
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	7.990.861.268	(628.037.349)	-	7.362.823.919
- Quyền sử dụng đất	2.112.546.052	(58.817.988)	-	2.053.728.064

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại 31/12/2018 số tiền 16.284.367.517 đồng.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	36.129.786.391	28.485.467.499
- Công trình Trụ sở Tổng Công ty tại Cầu Giấy, Hà Nội	4.552.348.182	4.453.348.182
- Công trình tại Trường Cao đẳng Viettronics	621.809.578	621.809.578
- Dự án điện tim	15.082.768.554	15.082.768.554
- Dự án 21 Đông Các	1.220.277.685	1.220.277.685
- Dự án VTB Green Building	9.124.124.755	1.956.144.227
- Dự án nhà xưởng Cát Lái	1.899.043.091	1.817.765.818
- Các dự án khác	3.629.414.546	3.333.353.455
	36.129.786.391	28.485.467.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	368.482.413.970	368.482.413.970	673.439.178.008	673.439.178.008
- Công ty Cổ phần YOTEK	7.930.227.036	7.930.227.036	18.235.594.741	18.235.594.741
- Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển công nghệ Thông tin	1.988.117.169	1.988.117.169	6.272.554.350	6.272.554.350
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	28.458.201.661	28.458.201.661	132.482.547.687	132.482.547.687
- ShenZhen ChuangWei - Rgb Electronics Co.,Ltd	183.663.696.985	183.663.696.985	444.978.626.448	444.978.626.448
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Khang Thịnh Phát	25.748.250.000	25.748.250.000	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Hoàng Kim VKP	34.022.031.964	34.022.031.964	-	-
- Pioneer Singapore	14.639.108.400	14.639.108.400	-	-
- Các đối tượng khác	72.032.780.755	72.032.780.755	71.469.854.782	71.469.854.782
Dài hạn	-	-	-	-
	368.482.413.970	368.482.413.970	673.439.178.008	673.439.178.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2018
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.486.380.760	129.638.198.189	128.000.060.088	3.124.518.861
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	10.353.259.425	10.353.259.425	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.353.426.209	1.353.426.209	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.217.321.887	5.754.257.951	6.070.435.368	2.901.144.470
- Thuế thu nhập cá nhân	212.834.067	1.887.009.520	1.315.470.544	784.373.043
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	3.374.752.768	7.560.742.795	10.446.326.212	489.169.351
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	251.474.496	251.474.496	-
	8.291.289.482	156.798.368.585	157.790.452.342	7.299.205.725

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.262.747.765	334.052.265	45.701.129	974.396.629
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.364.962	-	-	1.364.962
- Thuế thu nhập cá nhân	39.012.223	119.013.082	142.946.623	62.945.764
- Tiền thuế đất phi nông nghiệp	32.025.683	32.025.683	-	-
- Thuế khác	360.686	-	-	360.686
	1.335.511.319	485.091.030	188.647.752	1.039.068.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	8.607.086.815	20.638.867.020
- Trích trước chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam	440.187.943	248.309.129
- Chi phí nhận hàng nhập khẩu	214.483.880	198.028.127
- Phí thuê đất	-	8.491.132.880
- Chi phí du lịch	-	380.900.974
- Chiết khấu thương mại	367.292.337	4.360.729.352
- Chi phí bán hàng	2.477.283.000	-
- Trích trước chi phí khác	3.797.210.357	6.270.550.169
- Chi phí lãi vay	1.310.629.298	689.216.389
Dài hạn	3.497.356.796	-
- Truy thu tiền thuê đất tại nhà máy Biên Hòa	3.497.356.796	-
	12.104.443.611	20.638.867.020

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	36.529.289.936	50.744.870.307
- Kinh phí công đoàn	396.489.076	229.374.115
- Bảo hiểm xã hội	21.228.578	170.124.825
- Bảo hiểm y tế	1.828.844	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	812.416	-
- Phải trả về cổ phần hóa	354.227.500	354.227.500
- Nhận ký quỹ, ký cược	15.000.000.000	15.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.754.703.522	34.991.143.867
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	6.455.485.687	17.767.566.574
+ <i>CBCNV ứng tiền mua đất tại Long An</i>	1.302.400.000	1.302.400.000
+ <i>Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân</i>	-	10.000.000.000
+ <i>Khoản trợ cấp người lao động</i>	2.830.436.600	2.850.170.600
+ <i>Khoản phải trả cho Công trình Dự án điện tim</i>	1.765.734.978	1.765.734.978
+ <i>Khoản phải trả phải nộp khác</i>	8.400.646.257	1.305.271.715
Dài hạn	11.567.829.280	10.028.173.667
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.567.829.280	9.985.007.667
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	43.166.000
	48.097.119.216	60.773.043.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	80.446.595.912	80.446.595.912	335.850.586.924	296.274.634.625	40.870.643.613	40.870.643.613
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	38.020.039.148	38.020.039.148	45.996.943.204	11.157.726.952	3.180.822.896	3.180.822.896
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn (2)	24.876.724.615	24.876.724.615	69.432.178.583	69.315.475.345	24.760.021.377	24.760.021.377
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (3)	2.987.000.000	2.987.000.000	2.987.000.000	3.481.000.000	3.481.000.000	3.481.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (4)	9.988.832.150	9.988.832.150	56.162.723.960	54.497.211.150	8.323.319.340	8.323.319.340
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP.HCM	-	-	58.900.000.000	58.900.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	-	-	88.273.741.177	88.273.741.177	-	-
- Ông Nguyễn Khang Trang (5)	317.000.000	317.000.000	-	-	317.000.000	317.000.000
- Ông Nguyễn Đức Tường (5)	230.000.000	230.000.000	225.000.000	225.000.000	230.000.000	230.000.000
- Vay tổ chức, cá nhân khác (5)	3.800.000.000	3.800.000.000	13.606.000.000	10.184.480.000	378.480.000	378.480.000
- Các đối tượng khác	227.000.000	227.000.000	267.000.000	240.000.000	200.000.000	200.000.000
	80.446.595.912	80.446.595.912	335.850.586.924	296.274.634.625	40.870.643.613	40.870.643.613

(1) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/324800/HĐTĐ ngày 17/08/2018 với điều khoản:

Hạn mức: 150.000.000.000 đồng;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

Thời hạn: 12 tháng;

Lãi suất: Lãi suất theo từng lần nhận nợ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản đảm bảo: Các hợp đồng tiền gửi trên 03 tháng và dưới 01 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số tiền: 10.000.000.000 đồng của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 01/BIDV.DSG-KHDN ngày 21/05/2018 với các điều khoản:

Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 (Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn);

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;

Lãi suất thả nổi được quy định tại khế ước nhận nợ;

Kỳ hạn trả nợ theo từng giấy nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở LC;

Tài sản đảm bảo: Đơn vị cầm cố 11 hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của đơn vị và/hoặc bên liên quan (nếu có) theo đúng quy định. Cầm cố, thế chấp các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của đơn vị và/hoặc bên liên quan (nếu có) theo đúng quy định.

(3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1900/18/TD-TT/II.24 ngày 02/05/2018 với Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng tổng, với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND. Trong đó hạn mức tín dụng tổng trên bao gồm: hạn mức cho vay 45.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh 100.000.000.000 VND và hạn mức bảo lãnh phát hành L/C: 45.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, mục đích bảo lãnh phát hành L/C; Phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thuế... Thời hạn của các khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 10 tháng, thời hạn bảo lãnh ghi trên từng cam kết bảo hành. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ từng lần. Tài sản đảm bảo gồm: (1) Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê văn phòng số 01.2013/HĐTVP –VNC – EID ngày 02/04/2013 ký với Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp Năng Lượng và toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế ký với đối tác, chi tiết được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp, (2) Toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế được ký kết với các đối tác, (3) Sổ tiết kiệm.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng số 038/014/18/004 ngày 23/10/2018 với các điều khoản:

Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng;

Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 03/10/2018 đến 05/10/2019;

Lãi suất: quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

Kỳ hạn trả nợ theo từng giấy nhận nợ;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí ngân hàng hợp pháp, hợp lý và hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị;

Tài sản đảm bảo: Tài khoản tiền gửi/chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn của Khách hàng và/hoặc Bên thứ ba mở tại Ngân hàng.

(5) Các khoản vay cá nhân có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất 0%/năm - 5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích có đóng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND				VND	VND		
01/01/2017	438.000.000.000	(13.866.848.473)	(20.110.700.745)	60.180.132.411	26.619.705	102.957.562.916	156.932.575.610	724.119.341.424	
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	(6.487.627.650)	9.681.804.290	3.194.176.640	
- Tăng khác	-	-	-	220.929.673	-	-	176.847.381	397.777.054	
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(37.986.102.818)	(6.776.566.658)	(44.762.669.476)	
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.414.829.476)	-	(3.414.829.476)	
+ Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(34.571.273.342)	(6.776.566.658)	(34.571.273.342)	
- Tăng/(giảm) khác	-	698.472.000	-	(66.278.902)	-	(21.318.367.428)	(9.034.161.972)	(29.720.336.301)	
31/12/2017	438.000.000.000	(13.168.376.473)	(20.110.700.745)	60.334.783.182	26.619.705	37.165.465.020	150.980.498.651	653.228.289.340	
01/01/2018	438.000.000.000	(13.168.376.473)	(20.110.700.745)	60.334.783.182	26.619.705	37.165.465.020	150.980.498.651	653.228.289.340	
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	7.382.603.752	7.786.848.328	15.169.452.080	
- Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	-	-	-	(25.499.483.256)	(4.714.680.673)	(30.214.163.929)	
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.599.483.256)	(592.985.057)	(4.192.468.313)	
+ Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(21.900.000.000)	(4.121.695.617)	(26.021.695.617)	
- Điều chỉnh thuế GTGT theo Biên bản thanh tra thuế từ năm 2014 đến 2017 tại Văn phòng Tổng Công ty	-	-	-	-	-	(584.094.210)	-	(584.094.210)	
- Phân phối lợi nhuận tại các công ty con	-	-	-	-	-	(1.361.507.368)	(491.018.766)	(1.852.526.134)	
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.361.507.368)	(266.018.766)	(1.627.526.134)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND					VND	VND		
+ Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(225.000.000)	(225.000.000)	
- Truy thu thuế tại các công ty con	-	-	-	-	-	(462.773.025)		(145.081.237)	(607.854.262)	
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	2.502.000.710		(762.928.714)	1.739.071.996	
31/12/2018	438.000.000.000	(13.168.376.473)	(20.110.700.745)	60.334.783.182	26.619.705	19.652.211.623	152.653.637.589	637.388.174.880		

(*) Trong năm 2018, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết 01/NQ/ĐT-DHĐCĐ ngày 20/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	385.297.500.000	385.297.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	52.702.500.000	52.702.500.000
	438.000.000.000	438.000.000.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	438.000.000.000	438.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	438.000.000.000	438.000.000.000
Lợi nhuận đã phân phối	25.499.483.256	37.986.102.818

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.800.000	43.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.800.000	43.800.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.800.000	43.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.800.000	43.800.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20.5 CÁC QUỸ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.334.783.182	60.334.783.182
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.619.705	26.619.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.091.331.789.039	1.318.094.054.214
Doanh thu hoạt động xây dựng	20.488.747.676	75.244.842.505
	1.111.820.536.715	1.393.338.896.719
Doanh thu với các bên liên quan	10.032.000	46.395.637
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	10.032.000	10.032.000
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	-	36.363.637

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	2.225.050.497
Giảm giá hàng bán	15.164.752	1.773.437.889
Hàng bán bị trả lại	9.207.933.951	2.710.314.438
	9.223.098.703	6.708.802.824

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	919.195.199.624	1.176.973.416.047
Giá vốn hoạt động xây dựng	20.722.349.949	74.602.418.046
	939.917.549.573	1.251.575.834.093

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.132.388.349	16.953.465.886
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.746.060.000
Lãi do bán các khoản đầu tư	-	843.640.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.420.923.571	611.002.890
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	227.131.518	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	34.622.750	8.419.867.070
	16.815.066.188	30.574.035.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	5.791.767.074	5.137.277.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.114.071.602	1.895.367.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	605.713.948
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(227.799.360)	-
Chi phí tài chính khác	122.232	53.515.229
	6.678.161.548	7.691.874.422

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	61.121.994.012	91.908.439.982
Chi phí nhân viên	40.037.644.529	38.803.128.791
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	795.409.522	405.842.780
Phân bổ lợi thế thương mại	-	2.292.901.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.595.990.692	5.512.665.268
Chi phí dự phòng	(8.104.051.028)	15.490.588.861
Chi phí thuê, phí, lệ phí	4.962.372.940	7.013.332.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.985.223.828	4.403.493.933
Chi phí quản lý khác	15.849.403.529	17.986.487.301
Các khoản chi phí bán hàng	86.515.397.433	70.141.034.845
Chi phí nhân viên	17.432.319.765	16.628.938.436
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.008.984.713	2.778.495.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.063.955.365	619.372.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.541.383.490	19.186.275.436
Chi phí bán hàng khác	52.468.754.100	30.927.953.212
	147.637.391.445	162.049.474.827

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ	853.087.171	-
Thu tiền phạt	458.223.773	286.299.449
Các khoản khác	133.262.501	6.163.775.792
	1.444.573.445	6.450.075.241

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	156.292.863
Các khoản tiền phạt, chi phí chậm nộp thuế	237.908.113	209.059.548
Dự phòng phải trả các khoản thuế phải nộp	8.301.795.900	-
Các khoản chi phí khác	711.258.636	1.274.426.576
	9.250.962.649	1.639.778.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.781.399.167	5.572.829.363
+ Công ty mẹ	148.404.095	-
+ Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	68.043.943	-
+ Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	5.564.951.128	5.572.829.363
	<u>5.781.399.167</u>	<u>5.572.829.363</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (phát sinh tại Công ty con)	164.102.986	185.875.382
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(5.170.956)	(4.538.830.333)
	<u>158.932.030</u>	<u>(4.352.954.951)</u>

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi/Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	7.382.603.752	(6.487.627.650)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	4.340.280.170
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	43.800.000	43.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	169	(247)

(*) Lợi nhuận sau thuế dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 do Tổng Công ty chưa có dự kiến trích lập quỹ khen thưởng.

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
+ USD	27.444,20	109.330,40
+ EUR	576,92	678,12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty cổ phần Điện tử và tin học Việt Nam đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Dũng